

Phụ lục I
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC SỞ
(Ban hành kèm theo Quyết định số _____ /QĐ-SNN ngày _____ tháng _____ năm 2023)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Ghi chú
I	Thông tin chung	
1	Thông tin đơn vị	
1.1	Tên đơn vị:	
1.2	Đại chỉ liên hệ chính thức (Địa chỉ mail công vụ):	
1.3	Địa chỉ Trang Thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức (nếu có):	
1.4	Số lượng phòng/đơn vị trực thuộc:	
1.5	Số lượng công chức của đơn vị hiện có:	
1.6	Số lượng viên chức của đơn vị hiện có (tính cả cán bộ biệt phái):	
1.7	Số lượng hệ thống thông tin của đơn vị:	Ví dụ: Trang Thông tin điện tử; phần mềm thông tin chuyên ngành...
1.8	Số lượng thủ tục hành chính của đơn vị (nếu có):	
2	Thông tin liên hệ của đơn vị	
2.1	Chuyên viên cung cấp số liệu	
	Họ tên:	
	Chức vụ:	
	Điện thoại liên hệ:	
	Email công vụ:	
2.2	Lãnh đạo đơn vị duyệt	
	Họ tên:	
	Chức vụ:	
	Điện thoại liên hệ:	
	Email công vụ:	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
II	Chỉ số đánh giá	100			
1	Nhận thức số	16			
1.1	Người đứng đầu đơn vị là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị	5	<ul style="list-style-type: none"> - Trưởng ban là Thủ trưởng đơn vị: Điểm tối đa (5 điểm) - Trưởng ban là Phó Thủ trưởng đơn vị: 3 điểm; - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo đơn vị: 0 điểm 	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
1.2	Thủ trưởng đơn vị chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị trong các Hội nghị của đơn vị (<i>Hội nghị có thể lồng ghép vào các nội dung khác</i>)	5	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 05 Hội nghị trở lên: 5 điểm. - Từ 03-05 Hội nghị: 3 điểm. - Từ 01-03 Hội nghị: 1 điểm - Chưa có Hội nghị: 0 điểm 	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
1.3	Thủ trưởng đơn vị tham gia đầy đủ các cuộc họp về chuyển đổi số do Sở tổ chức	5	<ul style="list-style-type: none"> a= Số cuộc họp CDS của Sở có Thủ trưởng tham gia b= Tổng số cuộc họp CDS của Sở có mời Thủ trưởng tham dự - Tỷ lệ = a/b - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa 	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng Sở, phòng Nghiệp vụ Tổng hợp Sở theo dõi, tổng hợp số liệu
1.4	Trang thông tin điện tử của đơn vị có chuyên mục riêng về chuyển đổi số (<i>đối với những đơn vị có Trang thông tin điện tử</i>) hoặc đơn vị có tin, bài viết về chuyển đổi số trên Trang Thông tin điện tử của Sở	1	<ul style="list-style-type: none"> - Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài viết về chuyển đổi số trong năm đạt: <ul style="list-style-type: none"> + Từ 05 bài trở lên: 1 điểm; + Từ 01 đến 05 bài: 0,5 điểm; - Chưa có chuyên mục: 0 điểm 	Văn bản, tài liệu chứng minh	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn vị cung cấp - Trung tâm Khuyến nông, Văn phòng Sở theo dõi, tổng hợp số liệu

2	Thế chế số	34			
2.1	Kế hoạch hành động hằng năm của đơn vị về chuyển đổi số	4	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
2.2	Đơn vị triển khai nội dung chuyên đổi số thông qua các văn bản, kế hoạch, báo cáo... của đơn vị	4	- Từ 05 văn bản trở lên: 4 điểm. - Từ 03-05 văn bản: 3 điểm. - Từ 01-03 văn bản: 1 điểm - Chưa có văn bản: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
2.3	Ban hành văn bản công khai, niêm yết tại đơn vị các thủ tục hành chính do đơn vị phụ trách (<i>đối với những đơn vị có TTHC</i>)	1	- Đã ban hành văn bản, công khai, niêm yết tại đơn vị: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
2.4	Ban hành Quyết định thành lập Ban chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị (<i>đã kiện toàn kịp thời khi có thay đổi về cơ cấu tổ chức, nhân sự ...</i>)	4	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
2.5	Quyết định Ban hành Quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị	4	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
2.6	Quyết định thành lập Đội ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng tại đơn vị (<i>Đã kiện toàn kịp thời khi có thay đổi về cơ cấu tổ chức, nhân sự</i>)	4	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
2.7	Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Đội ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng tại đơn vị	3	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp

2.8	Ban hành Quy chế sử dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành công việc tại đơn vị	3	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
2.9	Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng chứng thư số và chữ ký số	3	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
2.10	Ban hành Quy chế công tác văn thư, lưu trữ của đơn vị	3	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
2.11	Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Biên tập Trang thông tin điện tử; quy định về quản lý, vận hành và cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử (<i>đối với những đơn vị có Trang thông tin điện tử</i>)	1	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
3	Hạ tầng số	10			
3.1	Mức độ triển khai các Hệ thống thông tin chuyên ngành (<i>Trang Thông tin điện tử; các phần mềm chuyên ngành của đơn vị</i>)	2	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
3.2	Tỷ lệ công chức, viên chức được cấp máy tính phục vụ công việc	4	a= Số lượng máy tính cấp cho CBCC, VC. b= Tổng số CBCC, VC. - Tỷ lệ CBCC, VC được cấp máy tính = a/b. Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp

3.3	Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet băng rộng	4	a= Số lượng máy tính. b= Tổng số công chức, viên chức. - Tỷ lệ = a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
4	Nhân lực số	12			
4.1	Công chức, viên chức được giao phụ trách về An toàn thông tin mạng, chuyển đổi số	4	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
4.2	Đơn vị có cử cán bộ công chức, viên chức phụ trách CNTT tham gia Đội Ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng của Sở	4	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
4.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng về chuyển đổi số do Sở tổ chức hoặc Tỉnh tổ chức (khi Sở triệu tập)	4	a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm = Tỷ lệ*4	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng Sở tổng hợp, cung cấp số liệu
5	An toàn thông tin mạng	12			
5.1	Hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ (đơn vị đã có Văn bản đề xuất Sở đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông phê duyệt hồ sơ cấp độ)	2	- Đơn vị có văn bản đề xuất: 2 điểm. - Đơn vị chưa có văn bản đề xuất: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh	- Đơn vị cung cấp. - Văn phòng Sở tổng hợp, cung cấp số liệu.

5.2	Hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	2	- Hệ thống thông tin của đơn vị đã được phê duyệt: 2 điểm - Chưa được phê duyệt: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	- Đơn vị cung cấp. - Văn phòng Sở tổng hợp, cung cấp số liệu.
5.3	Kinh phí chung chi cho an toàn thông tin	2	a= Tổng kinh phí đầu tư cho an toàn thông tin (triệu đồng) (mua sắm, sửa chữa máy tính; lắp, nâng cấp, sửa chữa mạng internet, phần mềm diệt virus...) b= Tổng số kinh phí chi thường xuyên (được cấp từ NSNN) (triệu đồng). - Tỷ lệ=a/b. - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
5.4	Tỷ lệ % máy tính của đơn vị được trang bị phần mềm diệt virus bản quyền	6	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa		Đơn vị cung cấp
6	<i>Hoạt động chuyển đổi số</i>	16			
6.1	Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định (Nghị định 42/2022/NĐ-CP) (đối với đơn vị có Trang thông tin điện tử)	1	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 1 điểm; - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp

6.2	Triển khai kênh số khác (ngoài Trang Thông tin điện tử và Cổng dịch vụ công) để cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp (zalo, viber...) <i>(đối với đơn vị có TTHC)</i>	1	<ul style="list-style-type: none"> - Đã triển khai cung cấp thông tin: 0,5 điểm; - Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến: 0,5 điểm; - Chưa triển khai: 0 điểm 	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
6.3	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm <i>(đối với đơn vị có TTHC)</i>	1	<p>a= Tổng số dịch vụ công (số TTHC) trực tuyến toàn trình hoặc một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến;</p> <p>b= Tổng số dịch vụ công (số TTHC) trực tuyến toàn trình hoặc một phần có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa 	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
6.4	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến <i>(đối với đơn vị có TTHC)(trừ những hồ sơ TTHC giải quyết tại hiện trường)</i>	1	<p>a= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của dịch vụ công trực tuyến toàn trình;</p> <p>b= Tổng số hồ sơ giải quyết dịch vụ công (gồm cả toàn trình và một phần) trong năm của đơn vị;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ= a/b - Điểm= Tỷ lệ* Điểm tối đa. 	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp

6.5	Tỷ lệ % thực hiện các văn bản chỉ đạo có thời hạn, chương trình công tác năm của UBND tỉnh, của Sở giao	3	- Tỷ lệ= Các nhiệm vụ đúng hạn/ tổng số các nhiệm vụ - Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa		- Đơn vị cung cấp; - Văn phòng Sở theo dõi, tổng hợp số liệu.
6.6	Tỷ lệ % văn bản điện tử đi của đơn vị trên hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của tỉnh	3	- Tỷ lệ= (Văn bản điện tử đi/Tổng số Văn bản đi của đơn vị)*100% - Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa		- Đơn vị cung cấp; - Văn phòng Sở theo dõi, tổng hợp số liệu.
6.7	Tỷ lệ % văn bản đi trên hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của tỉnh sử dụng chữ ký số của tổ chức và chữ ký số của cá nhân	3	- Tỷ lệ= Tổng số văn bản điện tử đi có ký số/ Tổng số văn bản đi - Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa		Đơn vị cung cấp
6.8	Việc sử dụng các phần mềm chuyên ngành (PMCN) tại đơn vị	2	- >2 PMCN = Điểm tối đa - 1-2 PMCN = 1 điểm - Không có PMCN: 0 điểm	Tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
6.9	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến (đối với đơn vị có TTHC)	1	a= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng; b= Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến; - Tỷ lệ =b/a - Tỷ lệ $\geq 95\%$: Điểm tối đa - Tỷ lệ $< 95\%$: Tỷ lệ *Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở sẽ tổng hợp số liệu từ Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh đối với đơn vị có TTHC